

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc ban hành Quy định giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi
trên địa bàn tỉnh Long An giai đoạn 2018-2020**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LONG AN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản Quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Thủy lợi ngày 19 tháng 6 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Ban hành văn bản Quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 96/2018/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết về giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi và hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi;

Căn cứ Thông tư số 280/2016/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2016 của Bộ Tài chính quy định giá tối đa sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi; Thông tư số 05/2018/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi;

Thực hiện Quyết định số 1050a/QĐ-BTC ngày 30 tháng 6 năm 2018 của Bộ Tài chính về giá tối đa sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi giai đoạn 2018-2020;

Căn cứ Nghị quyết số 66/2018/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quy định giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi trên địa bàn tỉnh Long An giai đoạn 2018-2020;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 1205/TTr- SNN ngày 21 tháng 02 năm 2019,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định giá cụ thể sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi trên địa bàn tỉnh Long An giai đoạn 2018-2020.

Điều 2. Giao Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với các ngành chức năng liên quan tổ chức thu giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi trên địa bàn tỉnh; kiểm tra chế độ thu, nộp và sử dụng theo quy định hiện hành.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 4 năm 2019.

Các quy định tại Điều 1; Điều 2; Khoản 1, Khoản 2, nội dung số 2, 3, 4, 5 Khoản 3 biểu mức giá sản phẩm dịch vụ thủy lợi khác và Khoản 4 Điều 3; Điều 4; Điều 5 kèm theo Quyết định số 4851/QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2017 của UBND tỉnh Long An về việc quy định giá cụ thể sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi trên địa bàn tỉnh Long An hết hiệu lực kể từ ngày quyết định này có hiệu lực thi hành.

Thời gian áp dụng mức giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi thực hiện trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 7 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Điều 3. Chánh Văn phòng Đoàn Đại biểu Quốc hội, Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Tài chính;
- Bộ Nông nghiệp và PTNT;
- Cục KSTTHC - VPCP;
- Cục kiểm tra VBQPPL Bộ Tư pháp;
- TT TU, TT HĐND tỉnh;
- TT. UBMTTQ và các Đoàn thể;
- CT, PCT UBND tỉnh (KT+SX);
- Công Thông tin điện tử tỉnh;
- Phòng KT;
- Lưu: VT, Nh (2)

GIA DỊCH VỤ CÔNG ÍCH THUY LỢI_2019

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Trần Văn Cần

QUY ĐỊNH

Giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi
trên địa bàn tỉnh Long An giai đoạn 2018-2020
(Ban hành kèm theo Quyết định số 45/2019/QĐ-UBND
ngày 07 tháng 3 năm 2019 của UBND tỉnh Long An)

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

Quy định về giá cụ thể sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi giai đoạn 2018 - 2020 áp dụng đối với các tổ chức, cá nhân tham gia khai thác công trình thủy lợi, gồm: chủ sở hữu công trình thủy lợi; chủ quản lý công trình thủy lợi; tổ chức, cá nhân khai thác công trình thủy lợi; tổ chức, cá nhân sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi và các tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Điều 2. Đối tượng và phạm vi được hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi

Thực hiện theo Điều 11, Nghị định số 96/2018/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ Quy định chi tiết về giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi và hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi.

Chương II

MỨC GIÁ SỬ DỤNG SẢN PHẨM, DỊCH VỤ CÔNG ÍCH THỦY LỢI

Điều 3. Mức giá cụ thể sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi

1. Biểu mức giá sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi đối với đất trồng lúa, rau màu, cây công nghiệp ngắn ngày, cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả, hoa, cây dược liệu:

Nội dung	Đơn vị	Giá cụ thể (đồng)
1. Tưới, tiêu chủ động hoàn toàn bằng động lực		
a) Đối với diện tích đất trồng lúa	đồng/ha/vụ	1.055.000
b) Đối với diện tích trồng rau màu, cây công nghiệp ngắn ngày	đồng/ha/vụ	422.000
c) Đối với diện tích trồng cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả, hoa, cây dược liệu	đồng/ha/năm	1.688.000
2. Tưới, tiêu chủ động một phần bằng động lực		
a) Đối với diện tích đất trồng lúa	đồng/ha/vụ	633.000
b) Đối với diện tích trồng rau màu, cây công nghiệp	đồng/ha/vụ	253.200

Nội dung	Đơn vị	Giá cụ thể (đồng)
ngắn ngày		
c) Đối với diện tích trồng cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả, hoa, cây dược liệu	đồng/ha/năm	1.012.800
3. Tưới, tiêu chủ động bằng trọng lực		
a) Đối với diện tích đất trồng lúa	đồng/ha/vụ	732.000
b) Đối với diện tích trồng rau màu, cây công nghiệp ngắn ngày	đồng/ha/vụ	292.800
c) Đối với diện tích trồng cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả, hoa, cây dược liệu	đồng/ha/năm	1.171.200
4. Tưới, tiêu chủ động một phần bằng trọng lực		
a) Đối với diện tích đất trồng lúa	đồng/ha/vụ	439.200
b) Đối với diện tích trồng rau màu, cây công nghiệp ngắn ngày	đồng/ha/vụ	175.680
c) Đối với diện tích trồng cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả, hoa, cây dược liệu	đồng/ha/năm	702.720
5. Tưới, tiêu chủ động bằng trọng lực, kết hợp động lực hỗ trợ		
a) Đối với diện tích đất trồng lúa	đồng/ha/vụ	824.000
b) Đối với diện tích trồng rau màu, cây công nghiệp ngắn ngày	đồng/ha/vụ	329.600
c) Đối với diện tích trồng cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả, hoa, cây dược liệu	đồng/ha/năm	1.318.400
6. Trường hợp tưới, tiêu tạo nguồn bằng trọng lực		
a) Đối với diện tích đất trồng lúa	đồng/ha/vụ	292.800
b) Đối với diện tích trồng rau màu, cây công nghiệp ngắn ngày	đồng/ha/vụ	117.120
c) Đối với diện tích trồng cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả, hoa, cây dược liệu	đồng/ha/năm	468.480
7. Trường hợp tưới, tiêu tạo nguồn bằng động lực		
a) Đối với diện tích đất trồng lúa	đồng/ha/vụ	527.500
b) Đối với diện tích trồng rau màu, cây công nghiệp ngắn ngày	đồng/ha/vụ	211.000
c) Đối với diện tích trồng cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả, hoa, cây dược liệu	đồng/ha/năm	844.000

a) Trường hợp phải tạo nguồn từ bậc 2 trở lên đối với các công trình được xây dựng theo quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt, mức giá tối đa được

tính tăng thêm 20% so với mức giá tại Biểu trên.

b) Trường hợp phải tách riêng mức giá cho tưới, tiêu trên cùng một diện tích thì mức giá tối đa cho tưới được tính bằng 70%, cho tiêu được tính bằng 30% mức giá quy định tại Biểu trên.

2. Biểu mức giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi đối với cấp nước để chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản:

Các đối tượng dùng nước	Đơn vị	Mức giá cụ thể theo các biện pháp công trình (đồng)	
		Bơm điện	Hồ đập, kênh công
1. Cấp nước cho chăn nuôi	đồng/m ³	1.320	900
2. Cấp nước để nuôi trồng thủy sản	đồng/m ³	840	600
	đồng/m ² mặt thoáng/năm	250	

3. Biểu mức giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi trường hợp lợi dụng thủy triều để tưới, tiêu:

Nội dung	Đơn vị	Giá cụ thể (đồng)
1. Đối với diện tích đất trồng lúa	đồng/ha/vụ	512.400
2. Đối với diện tích trồng rau màu, cây công nghiệp ngắn ngày	đồng/ha/vụ	204.960
3. Đối với diện tích trồng cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả, hoa, cây dược liệu	đồng/ha/năm	819.840
4. Đối với diện tích nuôi trồng thủy sản	đồng/ha/năm	1.250.000

4. Tiêu, thoát nước khu vực nông thôn và đô thị trừ vùng nội thị mức giá tối đa bằng 5% mức giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi của tưới đối với đất trồng lúa/vụ.

5. Mức giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi quy định tại Điều này là giá không có thuế giá trị gia tăng.

Điều 4. Cơ sở áp dụng để tính giá

1. Mức giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi quy định tại Điều 3 quy định này là mức giá thực tế, áp dụng đối với từng biện pháp tưới, tiêu và được tính từ điểm giao nhận sản phẩm, dịch vụ thủy lợi giữa tổ chức, cá nhân cung cấp và tổ chức, cá nhân sử dụng sản phẩm dịch vụ đến vị trí công trình thủy lợi đầu mối ở vị trí khởi đầu.

2. Trường hợp không xác định được vị trí cụ thể thì tổ chức, cá nhân cung cấp và tổ chức, cá nhân sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi tự thỏa thuận điểm giao nhận sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi.

Chương III
TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 5. Trách nhiệm thi hành

Trách nhiệm của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Tài chính, UBND cấp huyện, UBND cấp xã và các tổ chức, cá nhân khai thác công trình thủy lợi, thực hiện theo quy định tại Nghị định số 96/2018/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết về giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi và hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi.

Điều 6. Tổ chức thực hiện.

1. Giao Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phối hợp với Sở Tài chính hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện Quy định này.

2. Trong quá trình tổ chức triển khai thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc phát sinh, các cơ quan, đơn vị phản ánh kịp thời về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để tổng hợp báo cáo UBND tỉnh sửa đổi, bổ sung Quy định cho phù hợp./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Trần Văn Cần